

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/10/2020



BẢN TIN
THỊ TRƯỜNG
NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	21
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	25
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	36
CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	40

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Trong 10 ngày đầu tháng 10, giá cao su tại OSE và Thượng Hải tăng, giá cao su tại Thái Lan giảm.
- Cà phê: Đầu tháng 10/2020, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta giảm, giá Arabica tăng. Giá cà phê diễn biến trái chiều do sản lượng cà phê Arabica giảm, trong khi sản lượng cà phê Robusta tăng. Theo Tổ chức cà phê Quốc tế (ICO), nhu cầu tiêu thụ cà phê trong những tháng còn lại của năm 2020 dự báo sẽ giảm do kinh tế toàn cầu khó khăn.
- Hạt tiêu: Đầu tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp khi cung cầu cùng giảm.
- Hạt điều: Trong 7 tháng đầu năm 2020, Bra-xin đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều sang Đức, Ý và Ác-hen-ti-na, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Hà Lan... giảm.
- Rau quả: Xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia trong 9 tháng đầu năm 2020 tăng 225,69% so với cùng kỳ năm 2019. EU và Trung Quốc đã ký thỏa thuận bảo vệ 100 chỉ dẫn địa lý của Trung Quốc tại châu Âu.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày đầu tháng 10/2020, giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 9/2020. Nhập khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Trung Quốc từ Thái Lan giảm, nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh.
- Thủy sản: Tháng 9/2020, nguồn cung tôm nguyên liệu cho chế biến tại Ấn Độ thiếu hụt do tôm chết hàng loạt và nông dân đã thu hoạch sớm. Ngành cá đóng hộp tại In-đô-nê-xi-a đang đối mặt tình trạng tăng giá nguyên liệu thô nội địa. Năm 2020, sản lượng cá tra của Trung Quốc dự báo giảm mạnh xuống còn 18.000 tấn, so với mức 32.000 tấn năm 2019.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Các nhà xuất khẩu đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang được hưởng lợi từ việc gia tăng đơn đặt hàng từ các thị trường, đặc biệt là từ Hoa Kỳ do sự thay đổi phong cách làm việc.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Đầu tháng 10/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 9/2020. Tháng 8/2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 11,3% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Cà phê: Đầu tháng 10/2020, giá cà phê trong nước nhìn chung ổn định so với cuối tháng 9/2020. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt tiêu: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam ước tính sản lượng hạt tiêu trong nước năm 2020 đạt 240.000 tấn, giảm 15% so với năm 2019. Tháng 9/2020, xuất khẩu hạt tiêu ước tính tăng 20,4% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Hạt điều: 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W240 tăng 14% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2020

đạt 89,1%, tăng so với cùng kỳ năm 2019.

➤ Rau quả: 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu xoài các loại tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần chuối các loại (mã HS 0803) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

➤ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong tuần đầu tháng 10/2020, giá sắn củ tươi vụ mới năm 2020 tại Tây Ninh dao động ở mức 2.650-2.800 đồng/kg. 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn giảm, xuất khẩu sắn lát tăng mạnh.

➤ Thủy sản: Tuần đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng 200 - 500 đ/kg so với cuối tháng trước; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ. Tháng 8/2020 là tháng thứ 3 liên tiếp xuất khẩu tôm tăng sau khi chững lại trong tháng 5/2020.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nga. Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng nhẹ trong tháng 8/2020, trong đó phân khúc đồ nội thất văn phòng dùng trong gia đình đang được thị trường Hoa Kỳ và châu Âu quan tâm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 10, giá cao su tại Osaba (Nhật Bản) và Thượng Hải (Trung Quốc) tăng, giá cao su tại Thái Lan giảm.
- ▶ Bộ Thương mại Thái Lan dự báo xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan cả năm nay dự kiến sẽ giảm 5% xuống 122 tỷ baht.
- ▶ Đầu tháng 10/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ Tháng 8/2020, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc tăng 11,3% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.

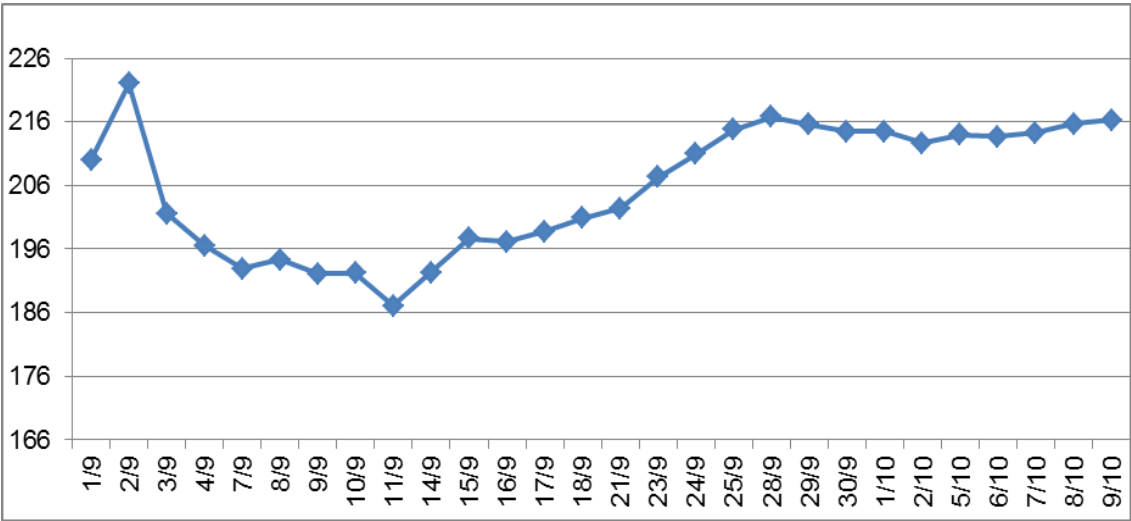
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày đầu tháng 10/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động không đồng nhất, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 09/10/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 ở mức 217 Yên/kg (tương đương 2,05 USD/kg), tăng 1,2% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2019. Giá cao su tăng khi hoạt động kinh doanh ở các nhà máy chế biến cao su tại Nhật Bản đang cải thiện.



Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn OSE trong tháng 10/2020
(ĐVT: Yên/kg)

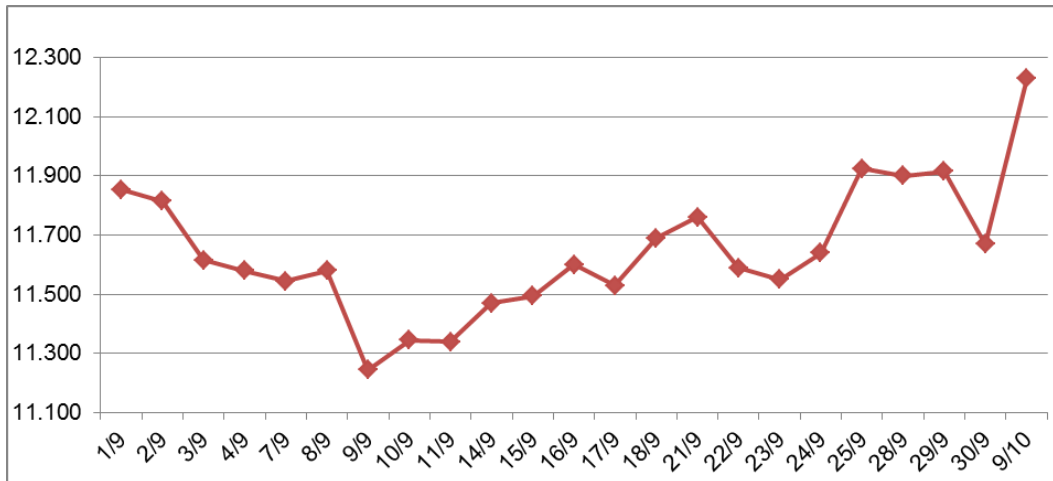


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), thị trường nghỉ lễ quốc khánh từ ngày 01-08/10/2020. Ngày 09/10/2020 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 ở mức

12.230 NDT/tấn (tương đương 1,82 USD/kg), tăng 4,8% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2019.

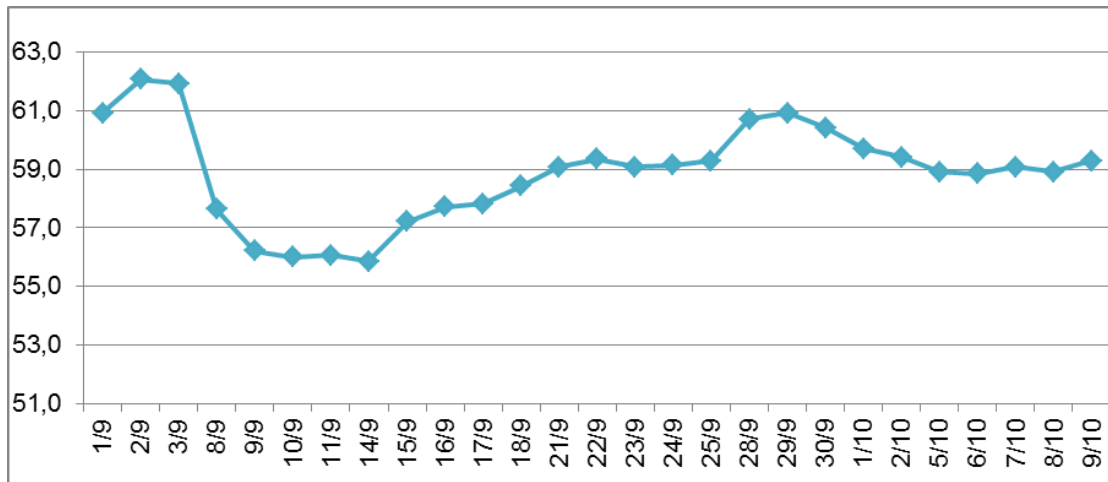
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn SHFE trong tháng 10/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 09/10/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 59,28 Baht/kg (tương đương 1,91 USD/kg), giảm 1,9% so với cuối tháng 9/2020, nhưng tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Dự báo thị trường cao su các tháng cuối năm 2020 sẽ tiếp tục khả quan khi kinh tế thế giới đang dần phục hồi. Tuy nhiên thị trường sẽ thực sự phục hồi vào đầu năm 2021, khi tình hình chính trị tại Hoa Kỳ được định hình sau cuộc bầu cử tháng 11/2020 và dịch Covid-19 được kiểm soát tốt hơn.

- **Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 8 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 3,09 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 125,66 tỷ Baht (tương đương 4,02 tỷ USD), giảm 3,5% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc chiếm 60,1% tổng lượng cao su xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020 với 1,86 triệu tấn, trị giá 74,98 tỷ Baht (tương đương với 2,4 tỷ USD), tăng 10,2% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

(Tỷ giá: 1 Baht = 0,032 USD)

Trong đó, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang

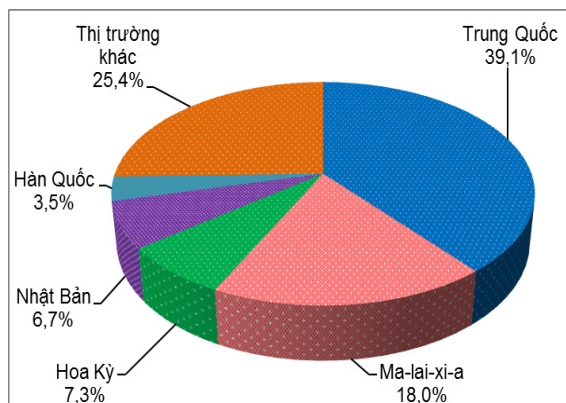
Về chủng loại:

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Thái Lan xuất khẩu được 1,69 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 65,72 tỷ Baht (tương đương 2,1 tỷ USD), giảm 22,7% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

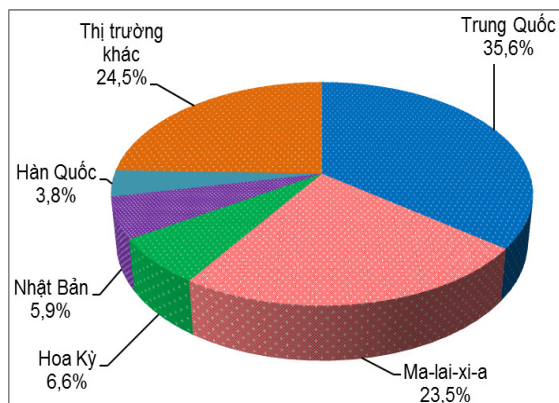
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Thái Lan
(Tỷ trọng tính theo lượng)

8 tháng năm 2019



8 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 1,3 triệu tấn, trị giá 55 tỷ Baht (tương đương 1,76 tỷ USD), tăng 44,2% về lượng và tăng 33% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,4% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 8 tháng đầu

năm 2020, đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 50,21 tỷ Baht (tương đương 1,61 tỷ USD), tăng 56,2% về lượng và tăng 46,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ và Việt Nam giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lại tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 10/2020 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước có xu hướng tăng so với cuối tháng 9/2020. Ngày 08/10/2020, giá thu mua mủ nước của Công ty TNHH MTV Cao su Phú

Riềng ở mức 294 đồng/TSC, tăng 4 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2020; giá thu mua mủ tạp ở mức 254 đồng/TSC, tăng 4 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 693,43 nghìn tấn cao su, trị giá 864,23 triệu USD, tăng 11,3% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.246 USD/tấn, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm 85,1% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020, với 590,05 nghìn tấn, trị giá 751,76 triệu USD, tăng 28,9% về lượng và tăng 20,2% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.274 USD/tấn, giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, một số chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đạt được sự tăng trưởng khá cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex tăng 59,9% về lượng và tăng 48,5% về trị giá; SVR 20 tăng 98,8% về lượng và tăng 86,5% về trị giá.

Hiện các nhà máy sản xuất cao su Trung Quốc đang đẩy mạnh hoạt động sản xuất, nhu cầu dần tăng lên. Trong khi đó, nguồn cung từ nước sản xuất hàng đầu như Thái Lan đang thắt chặt bởi thiếu hụt lao động trong bối cảnh đại dịch Covid-19, điều này đã thúc đẩy xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng khá mạnh trong mấy tháng gần đây.

Chủng loại cao su Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD / tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XKTB	Trị giá	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
Trung Quốc	693.431	1.246	864.228	11,3	-7,7	2,7	100	100
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280)	590.058	1.274	751.764	28,9	-6,7	20,2	73,5	85,1
Latex	65.744	924	60.723	59,9	-7,1	48,5	6,6	9,5
SVR 3L	10.312	1.413	14.573	-70,2	-2,3	-70,9	5,6	1,5
SVR 10	7.401	1.268	9.386	-88,0	-8,4	-89,0	9,9	1,1
RSS3	5.864	1.404	8.235	-50,7	-3,2	-52,3	1,9	0,8
SVR CV60	5.020	1.503	7.543	-4,1	-4,3	-8,2	0,8	0,7
Cao su tái sinh	2.824	808	2.281	-6,4	47,4	38,0	0,5	0,4
SVR 20	2.565	1.294	3.319	98,8	-6,2	86,5	0,2	0,4
Cao su hỗn hợp (mã HS: 4005)	1.483	2.132	3.162	-79,9	29,9	-73,9	1,2	0,2
SVR 5	1.038	1.491	1.548	-6,4	-5,0	-11,1	0,2	0,1
Cao su tổng hợp	105	1.954	205	36,4	3,8	41,6	0,0	0,0
SVR CV50	8	1.609	13	-81,4	4,2	-80,6	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 6,48 tỷ USD, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 856,28 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 chiếm 13,2%, tăng nhẹ so với mức 12,4% của 8 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
Tổng	920.353	5,9	6.484.938	-3,6	100	100
Thái Lan	243.633	-4,2	2.529.188	3,7	36,3	39,0
Việt Nam	190.661	20,7	856.280	2,7	12,4	13,2
In-đô-nê-xi-a	100.031	114,2	363.033	23,1	4,4	5,6
Ma-lai-xi-a	98.398	2,0	709.530	0,4	10,5	10,9
Hàn Quốc	42.578	-11,0	335.285	-14,0	5,8	5,2
Nhật Bản	39.902	3,4	333.543	-15,6	5,9	5,1
Nga	35.550	127,8	207.941	15,4	2,7	3,2
Hoa Kỳ	23.733	-9,8	184.333	-16,6	3,3	2,8
Đài Loan	18.304	37,5	112.536	-7,1	1,8	1,7
Bờ Biển Ngà	17.376	46,6	104.882	32,6	1,2	1,6
Thị trường khác	110.187	-31,0	748.385	-29,6	15,8	11,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt 1,53 tỷ USD, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam.

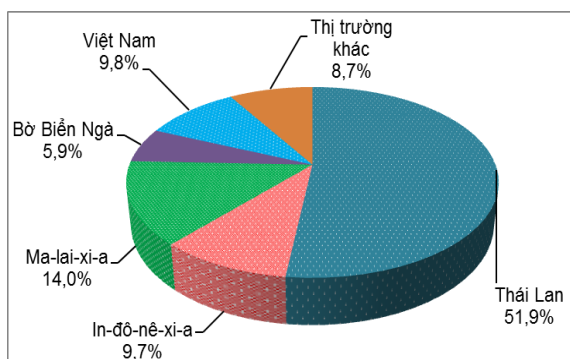
Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 97,83 triệu USD, giảm 56,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 6,4% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 9,8% của 8 tháng đầu năm 2019.



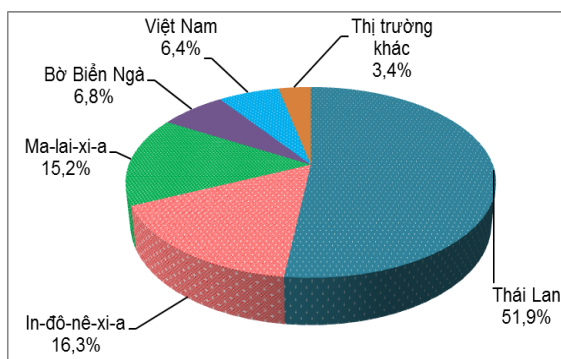


Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2019



8 tháng đầu năm 2020



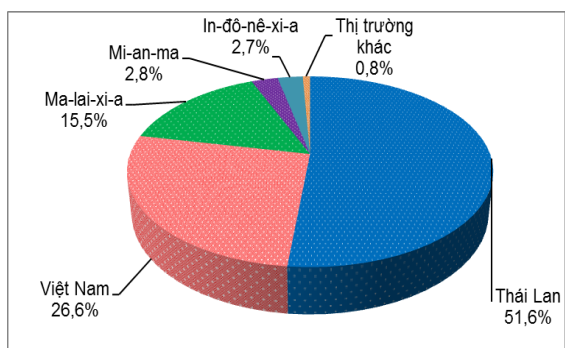
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) đạt 3,02 tỷ USD, tăng 35,4% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

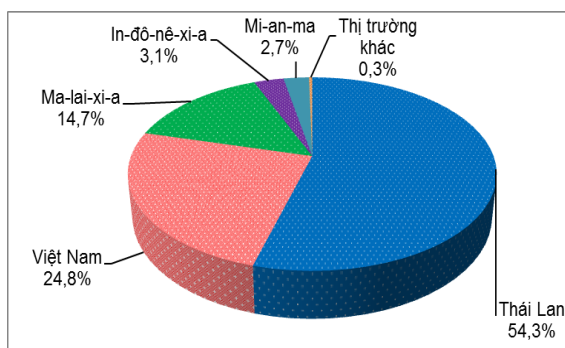
Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 với 751,07 triệu USD, tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 24,8% trong tổng trị giá nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm so với mức 26,6% của 8 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS: 400280) cho Trung Quốc (Tỷ trọng tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2019



8 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 10/2020, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta giảm, giá Arabica tăng. Giá cà phê diễn biến trái chiều do sản lượng cà phê Arabica giảm, trong khi sản lượng cà phê Robusta tăng.
- ▶ Theo Tổ chức cà phê Quốc tế (ICO), nhu cầu tiêu thụ cà phê trong những tháng còn lại của năm 2020 dự báo sẽ giảm do kinh tế toàn cầu khó khăn.
- ▶ Đầu tháng 10/2020, giá cà phê trong nước nhìn chung ổn định so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

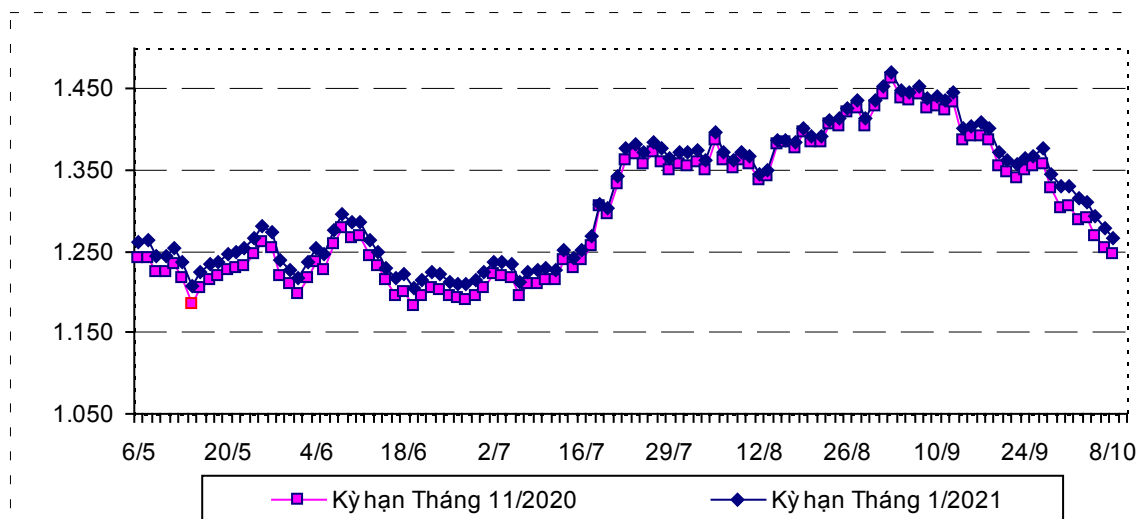
Đầu tháng 10/2020, trên thị trường thế giới, giá cà phê Robusta giảm, Arabica tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/10/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2020 giảm 4,4% so với ngày 30/9/2020, xuống còn 1.246 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2021 và tháng 3/2021 cùng giảm 4,8% so với ngày 30/9/2020, xuống còn lần lượt 1.266 USD/tấn và 1.281 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 4,6% so với ngày 30/9/2020, xuống còn 1.299 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

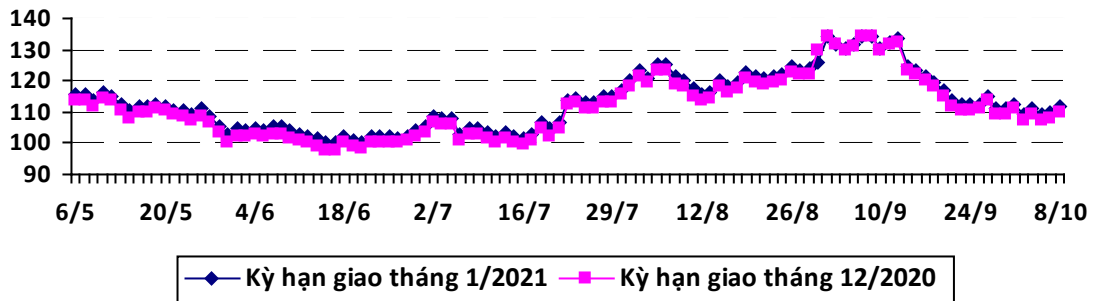


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/10/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 0,1% so với ngày 30/9/2020, lên mức 107,65 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021

và tháng 5/2021 tăng lần lượt 0,4% và 0,5% so với ngày 30/9/2020, lên mức 111,8 Uscent/lb và 113,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



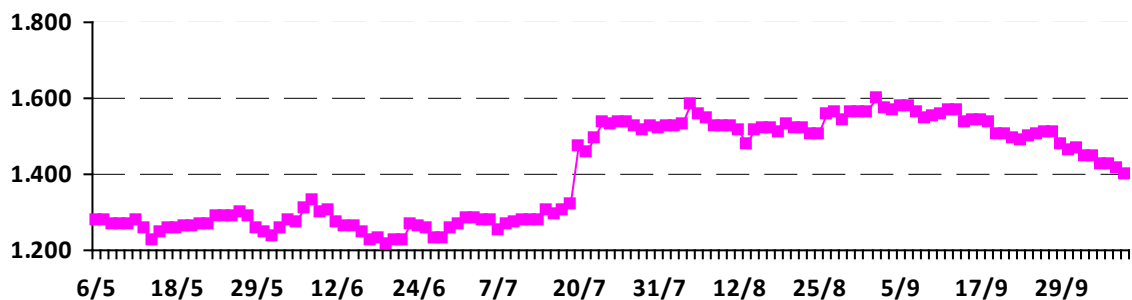
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/10/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 1,4% và 5,7% so với ngày 30/9/2020, lên mức 117,3 Uscent/lb và 123,35 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 giảm 1,3% so với ngày 30/9/2020, xuống

còn 117,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.401 USD/tấn, chênh lệch +135 USD/tấn, giảm 64 USD/tấn (tương đương mức giảm 4,4%) so với ngày 30/9/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Giá cà phê diễn biến trái chiều do sản lượng cà phê Arabica giảm, trong khi sản lượng cà phê Robusta tăng. Theo đó, niên vụ 2019/20, sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin giảm 17,4% xuống 37 triệu bao; sản lượng cà phê Robusta tăng 3,4%, lên 21 triệu bao. Sản lượng cà phê của Việt Nam (chủ yếu là cà phê Robusta) ước tính đạt 31,5 triệu bao, tăng 0,7% so với niên vụ 2018/19.

Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục xu hướng giảm trong tháng tới do nhu cầu giảm. Theo Tổ chức cà phê Quốc tế (ICO), nhu cầu tiêu thụ cà phê

trong những tháng còn lại của năm 2020 dự báo sẽ giảm do kinh tế toàn cầu khó khăn. So với niên vụ 2018/19, nhu cầu cà phê giảm ở 5 thị trường tiêu thụ hàng đầu, chiếm 63,7% tổng lượng tiêu thụ toàn cầu, giảm. Tại Liên minh châu Âu, ước tính nhu cầu tiêu thụ cà phê đạt 45,04 triệu bao, giảm 1,3%; tại Hoa Kỳ giảm 0,6%, xuống 27,58 triệu bao; tại Bra-xin giảm 0,9%, xuống còn 22 triệu bao; tại Nhật Bản giảm 0,8%, xuống còn 7,5 triệu bao; tại In-đô-nê-xi-a giảm 1%, xuống còn 4,75 triệu bao trong niên vụ 2019/20.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ NHÌN CHUNG ỔN ĐỊNH

Những ngày đầu tháng 10/2020, giá cà phê trong nước nhìn chung ổn định so với cuối tháng 9/2020.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 0,3% so với ngày 30/9/2020, giao dịch ở mức 33.100 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2020 (%)	So với ngày 8/9/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Lâm Hà (Robusta)	31.100	0,0	-6,3
Bảo Lộc (Robusta)	31.100	0,0	-6,3
Di Linh (Robusta)	31.000	0,0	-6,3
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	31.800	0,0	-5,9
Ea H'leo (Robusta)	31.600	0,0	-6,0
Buôn Hồ (Robusta)	31.600	0,0	-6,0
Tỉnh Gia Lai			
Chư Prông (Robusta)	31.300	0,0	-6,3
la Grai (Robusta)	31.400	0,0	-6,3
Pleiku	31.400	0,0	-6,3
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	31.400	0,0	-6,3
Đắk R'lấp (Robusta)	31.300	0,0	-6,3
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	31.300	0,3	-6,3
Thành phố Hồ Chí Minh			
R1	33.100	0,3	-5,7

Nguồn: Tintaynguyen.com



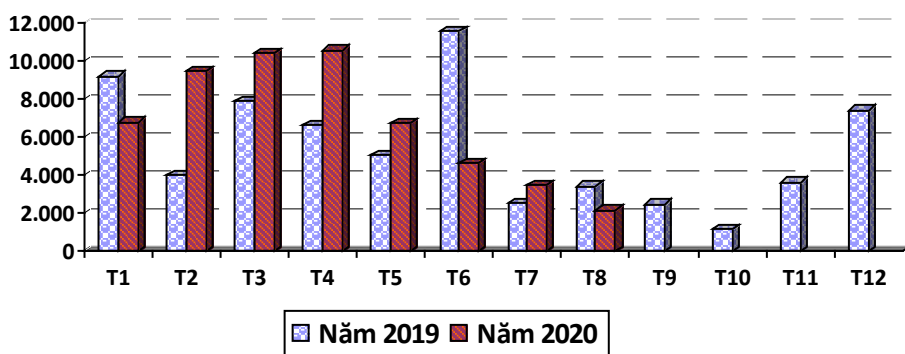
GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ ARABICA 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica trong tháng 8/2020 giảm 37,7% về lượng và giảm 35,4% về trị giá so với tháng 7/2020, giảm 37,1% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với tháng 8/2019. Tuy nhiên,

tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica tăng 21,8% về lượng và tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 54,2 nghìn tấn, trị giá 125,1 triệu USD do xuất khẩu đã tăng khá trong giai đoạn tháng 2 đến tháng 5.

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: tấn)



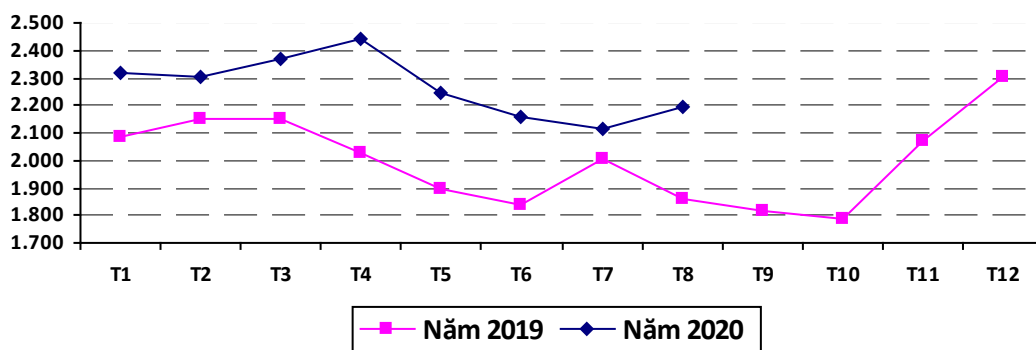
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica trong tháng 8/2020 đạt mức 2.198 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 7/2020 và tăng 18,1% so với tháng

8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu cà phê Arabica đạt mức 2.309 USD/tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá XKBQ cà phê Arabica qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường chính tăng so với cùng kỳ năm 2019, bao gồm: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ai-len, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, nhưng xuất khẩu sang Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ý giảm.

Thị trường xuất khẩu cà phê Arabica trong 8 tháng năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	54.193	125.140	2.309	21,8	39,3	14,4
Hoa Kỳ	18.106	43.809	2.420	50,5	64,3	9,1
Bỉ	12.144	26.420	2.175	47,1	67,4	13,8
Đức	5.819	12.722	2.187	-23,0	-4,9	23,5
Nhật Bản	3.231	7.458	2.308	63,6	67,5	2,4
Ai Len	2.515	6.802	2.704	3.175,0	4.328,1	35,2
Hà Lan	1.474	3.338	2.265	171,8	269,0	35,8
Nga	1.357	3.022	2.226	-14,5	-6,3	9,6
Ma-lai-xi-a	1.340	2.368	1.768	201,8	219,2	5,8
Tây Ban Nha	1.113	2.486	2.234	-32,2	-24,7	11,1
Ý	897	2.140	2.387	-48,9	-44,8	7,9
Thị trường khác	6.198	14.575	2.352	-28,3	-15,9	17,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ MA-LAI-XI-A TRONG 6 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 57 nghìn tấn, trị giá 128,89 triệu USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Ma-lai-xi-a nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử caffein (HS 090111), chiếm tỷ trọng 95,3% trong

tổng lượng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2020, tốc độ tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 54,37 nghìn USD. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Ma-lai-xi-a đẩy mạnh nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang, xay chưa khử chất caffein (HS090112) và cà phê Arabica hoặc Robusta rang, xay đã khử caffein (HS090122), tuy nhiên khối lượng nhập khẩu vẫn chưa nhiều, lần lượt đạt 277 tấn và 241 tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Ma-lai-xi-a trong 6 tháng năm 2020

Mã HS	6 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
090111	54.371	115.813	5,3	-1,0	95,3	95,2
090121	2.070	10.259	-8,8	-16,2	3,6	4,2
090112	277	1.449	91,9	384,6	0,5	0,3
090122	241	932	176,3	11,4	0,4	0,2
090190	82	433	-26,8	-17,4	0,1	0,2

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a đạt mức 2.260 USD/tấn, giảm 6,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a từ các thị trường: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a giảm, nhưng tăng từ thị trường Trung Quốc, Ni-ca-ra-goa... so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a trong 6 tháng năm 2020

Thị trường	6 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBBQ
Tổng	57.041	128.887	2.260	5,2	-1,5	-6,4
Việt Nam	24.686	40.085	1.624	0,9	-1,1	-2,0
In-đô-nê-xi-a	16.534	28.110	1.700	21,3	8,6	-10,5
Bra-xin	4.809	13.754	2.860	18,4	4,9	-11,4
Cô-lôm-bi-a	4.777	18.790	3.933	-26,0	-26,4	-0,6
Trung Quốc	1.849	7.432	4.019	-12,5	7,0	22,4
Goa-tê-ma-la	1.320	5.268	3.990	52,9	39,5	-8,7
Ni-ca-ra-goa	668	2.882	4.313	-12,3	-6,4	6,7
Ê-ti-ô-pi-a	502	1.597	3.179	1.163,2	619,4	-43,1
Ấn Độ	415	1.890	4.559	2,7	-4,8	-7,2
Ta-da-ni-a	325	1.620	4.983	322,8	304,0	-4,5
Thị trường khác	1.155	7.459	6.458	-16,4	-20,8	-5,2

Nguồn: ITC

6 tháng đầu năm 2020, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường chính như: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Goa-tê-ma-la, trong đó tốc độ nhập khẩu từ Ê-ti-ô-pi-a tăng mạnh.

Nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2020 đạt 24,7 nghìn tấn, trị giá 40 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu

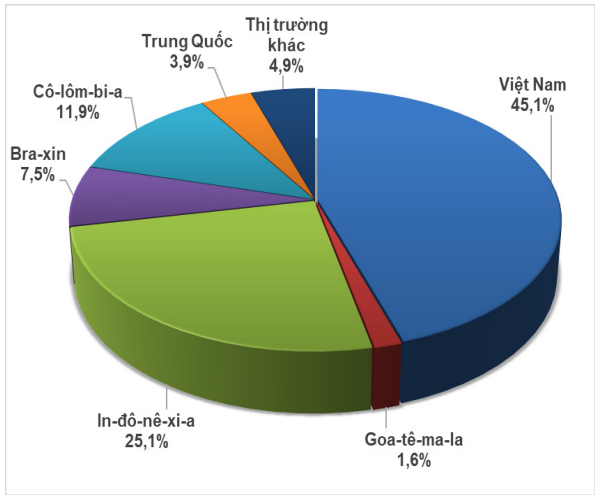
của Ma-lai-xi-a giảm từ 45,1% trong 6 tháng đầu năm 2019, xuống còn 43,3% trong 6 tháng đầu năm 2020.

6 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Ê-ti-ô-pi-a tăng 1.163,2% về lượng và tăng 619,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 502 nghìn tấn, trị giá 1,6 triệu USD. Thị phần cà phê của Ê-ti-ô-pi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 0,1% trong 6 tháng đầu năm 2019, lên 0,9% trong 6 tháng đầu năm 2020.

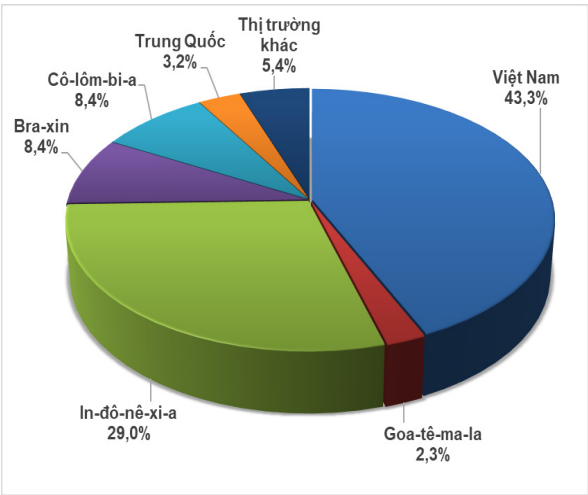
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Ma-lai-xi-a

(% tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2019



6 tháng đầu năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp khi cung cầu cùng giảm.
- ▶ Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam ước tính sản lượng hạt tiêu trong nước năm 2020 đạt 240.000 tấn, giảm 15% so với năm 2019.
- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu hạt tiêu ước tính tăng 20,4% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga 7 tháng đầu năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động trong biên độ hẹp do: Trung Quốc nghỉ Lễ quốc khánh; nhu cầu nhập khẩu của khu vực châu Âu và Hoa Kỳ cũng chững lại do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; nguồn cung từ các nước sản xuất giảm, đặc biệt từ Việt Nam và Ấn Độ.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 7/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.800 USD/tấn; hạt tiêu trắng ổn định ở mức 5.000 USD/tấn so với ngày 30/9/2020.

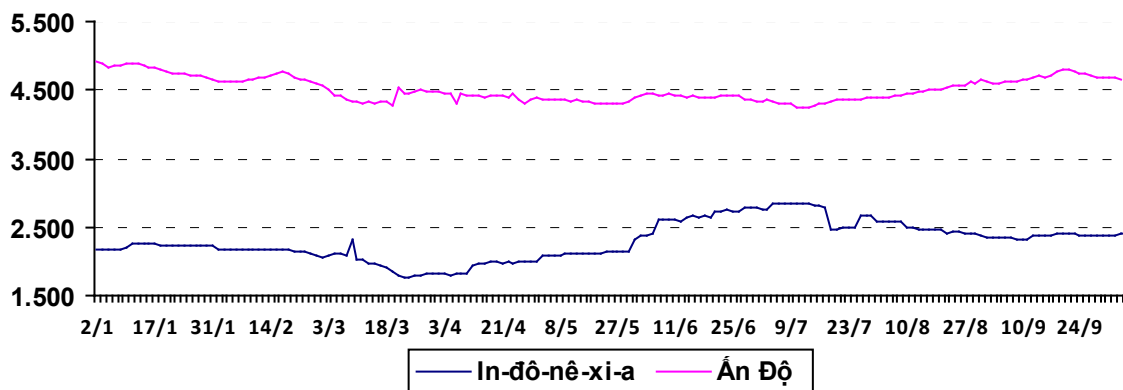
+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 6/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 0,3% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 4.661 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 7/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng



0,9% so với ngày 30/9/2020, lên mức 2.399 USD/tấn; Giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok tăng 0,9% so với ngày 30/9/2020, lên mức 4.407 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

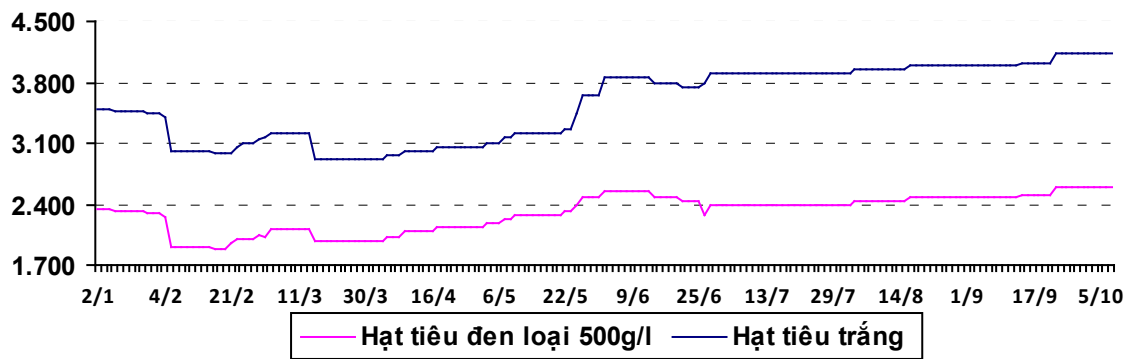


Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 7/10/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức

2.605 USD/tấn và 2.686 USD/tấn so với ngày 30/9/2020; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.125 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH VÀ TĂNG

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, sản lượng hạt tiêu trong nước năm 2020 ước đạt 240.000 tấn, giảm 15% so với năm 2019. Sản lượng giảm ảnh hưởng đến mục tiêu xuất khẩu 280 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD trong năm nay.

Ngày 8/10/2020, giá hạt tiêu đen ổn định và tăng từ 1 – 2,1% so với ngày 30/9/2020, giá phổ biến ở mức 49.000 – 51.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 67.500 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 9/2020 và tăng 2.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	49.500	0,0
Gia Lai		
Chư Sê	49.000	1,0
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	49.500	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	51.000	0,0
Bình Phước	50.000	0,0
Đồng Nai	49.000	2,1

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 9/2020 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 9/2020 đạt 18 nghìn tấn, trị giá 45 triệu USD, tăng 3,8% cả về lượng và trị giá so với tháng 8/2020, tăng 20,4% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 220 nghìn tấn, trị giá 489 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 12,2 nghìn tấn,

trị giá 28,82 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với tháng 8/2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 171,5 nghìn tấn, trị giá 347,9 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang nhiều thị trường chính giảm, như: Trung Quốc, Ấn Độ, Đức, Nê-pan. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường chính tăng, như: Hoa Kỳ, Ai Cập, Pa-ki-xtan, Phi-líp-pin, Mi-an-ma, Nga.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	12.216	28.819	-14,7	-11,3	171.497	347.888	-3,1	-17,2
Hạt tiêu đen xay	2.577	6.888	45,0	36,0	21.541	60.641	37,7	25,5
Hạt tiêu trắng	1.041	3.612	-26,1	-23,0	16.904	51.858	6,4	-4,5
Hạt tiêu trắng xay	280	951	-49,4	-52,5	2.953	10.586	-41,6	-47,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NGA 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu hạt tiêu nước này trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 6,2 nghìn tấn, trị giá 14,72 triệu USD, tăng 14,1% về lượng và tăng 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga đạt mức 2.371 USD/tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nga giảm ở hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng từ Bra-xin, Ba Lan và Đức.

Thị trường cung cấp hạt tiêu của Nga trong 7 tháng đầu năm 2020

(HS: 090411; 090412)

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	6.208	14.721	2.371	14,1	6,0	-7,1
Việt Nam	4.660	11.473	2.462	28,4	24,5	-3,1
Ấn Độ	722	862	1.193	115,6	70,5	-20,9
In-đô-nê-xi-a	367	839	2.287	117,8	23,6	-43,3
Xri Lan-ca	154	73	475	-59,9	-64,5	-11,6
Bra-xin	149	618	4.159	-74,5	-65,9	33,8
Trung Quốc	44	92	2.063	-41,1	-50,0	-15,0
Ba Lan	22	197	8.919	-83,2	-73,8	55,9
Mê-hi-cô	20	72	3.600			
Thổ Nhĩ Kỳ	18	55	3.125	604,0	370,1	-33,2
Đức	10	75	7.500	-14,5	-10,6	4,6
Thị trường khác	42	366	8.735	-64,7	-16,3	137,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

7 tháng đầu năm 2020, Nga tăng nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ Xri Lan-ca, Bra-xin, Trung Quốc.

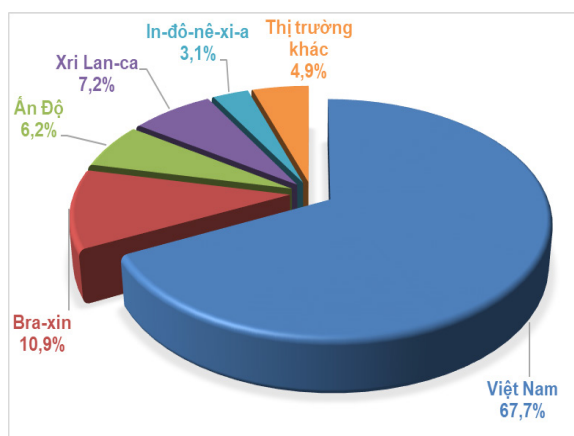
Nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 4,66 nghìn tấn, trị giá 11,47 triệu USD, tăng 28,4% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng từ 67,7% trong 7 tháng

đầu năm 2019, lên 75,6% trong 7 tháng đầu năm 2020.

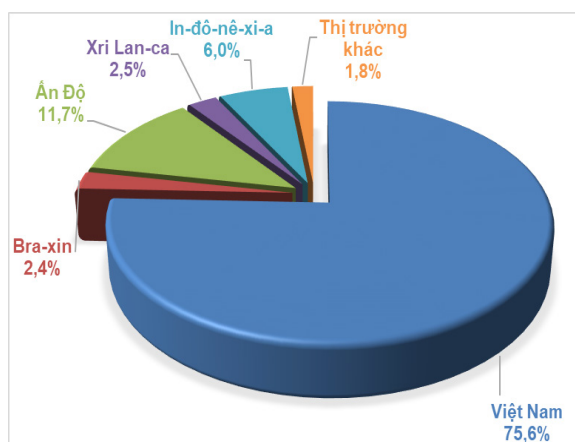
7 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu hạt tiêu của Nga từ 2 thị trường Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng lần lượt 115,6% và 117,8% về lượng, đạt 722 tấn và 367 tấn. Thị phần hạt tiêu của Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm lần lượt 11,7% và 6,0% trong 7 tháng đầu năm 2020, tăng so với 6,2% và 3,1% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu của Nga (Tỷ trọng tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

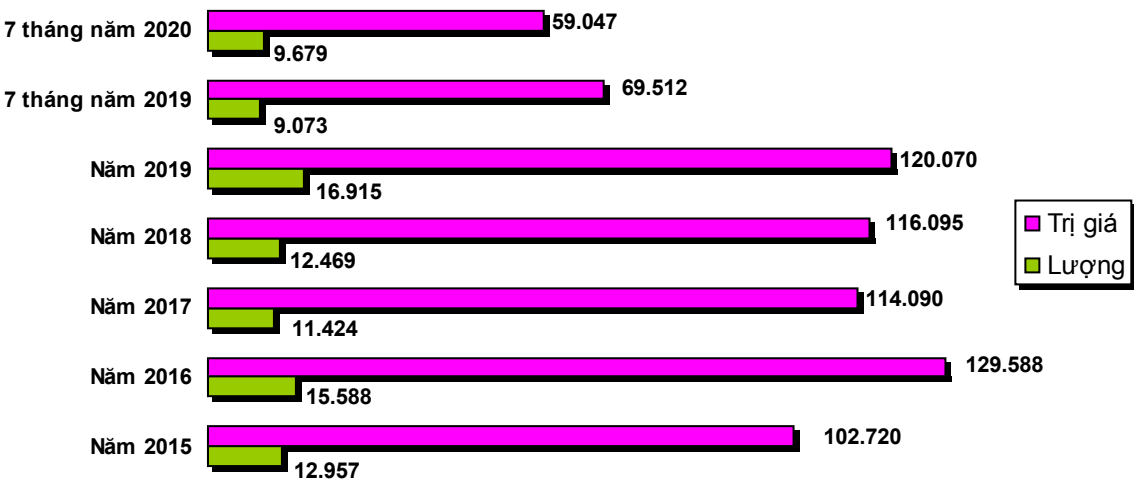
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2020, Bra-xin đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều sang Đức, Ý và Ác-hen-ti-na, xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Hà Lan... giảm.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W240 tăng 14% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ 7 tháng đầu năm 2020 đạt 89,1%, tăng so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo số liệu thống kê từ ITC, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giai đoạn 2015 - 2019 tăng trưởng 9,6%/năm (tính theo lượng) và tăng 4,8%/năm (tính theo trị giá), từ 12.957 tấn, trị giá 102,72 triệu USD năm 2015, lên 16.915 tấn, trị giá 120 triệu USD năm 2019.

Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin giai đoạn 2015 - 7 tháng năm 2020

(ĐVT: Lượng: Tấn; Trị giá: nghìn USD)



Trong 7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin đạt 9.679 tấn, trị giá 59 triệu USD, tăng 6,7% về lượng, nhưng giảm 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 ở mức 6.101 USD/tấn, giảm 20,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Bra-xin sang hầu hết các thị trường xuất khẩu chính giảm, tăng duy nhất khi xuất khẩu sang thị trường Chi-lê.

7 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang một số thị trường chính tăng mạnh, như: Đức, Ý, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô, Úc; ngược lại xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang các thị trường khác giảm.



Nguồn: ITC

Thị trường xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 (HS 080132)

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	9.679	59.047	6.101	6,7	-15,1	-20,4
Hoa Kỳ	3.063	20.690	6.755	-5,7	-19,7	-14,8
Đức	1.249	6.962	5.575	95,4	50,7	-22,9
Ý	1.026	4.077	3.974	49,7	-24,8	-49,8
Ăc-hen-ti-na	896	4.379	4.887	69,9	37,7	-19,0
Ca-na-đa	865	5.170	5.975	-15,4	-32,4	-20,0
Hà Lan	810	5.691	7.028	-29,0	-34,8	-8,1
Mê-hi-cô	338	2.099	6.218	20,5	5,1	-12,8
Pháp	302	1.720	5.701	-13,6	-27,9	-16,5
Chi-lê	272	2.248	8.267	41,2	44,5	2,3
Úc	140	643	4.587	126,0	19,1	-47,3
Thị trường khác	719	5.368	7.471	-22,3	-30,2	-10,2

Nguồn: ITC

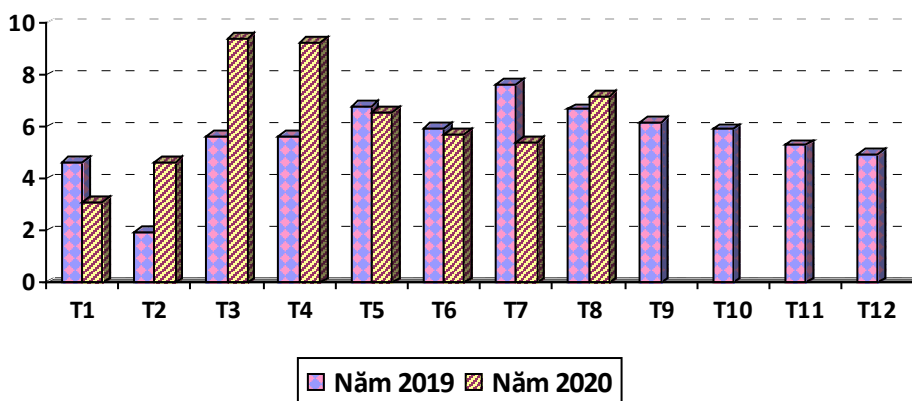
LƯỢNG HẠT ĐIỀU LOẠI W240 XUẤT KHẨU TRONG THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều loại W240 trong tháng 8/2020 đạt 7,2 nghìn tấn, trị giá 50,85 triệu USD, tăng 7,6% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so

với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W240 tăng 14% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 51,4 nghìn tấn, trị giá 394,52 triệu USD.

Lượng hạt điều loại W240 xuất khẩu năm 2019 - 2020

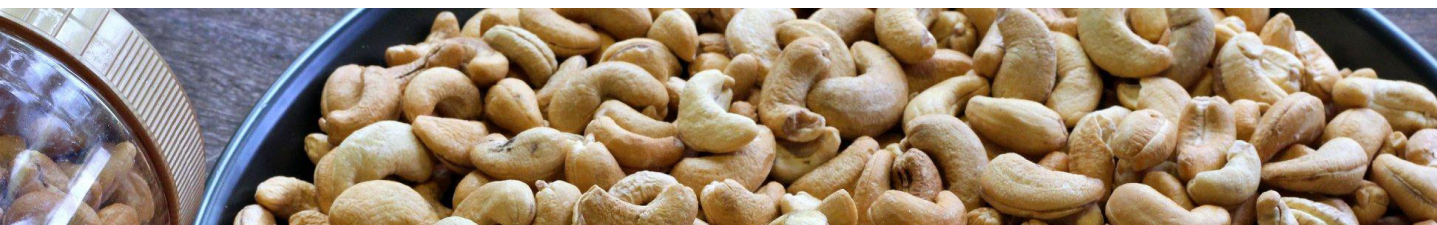
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W240 đạt mức 7.053 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 7/2020 và giảm 8% so với

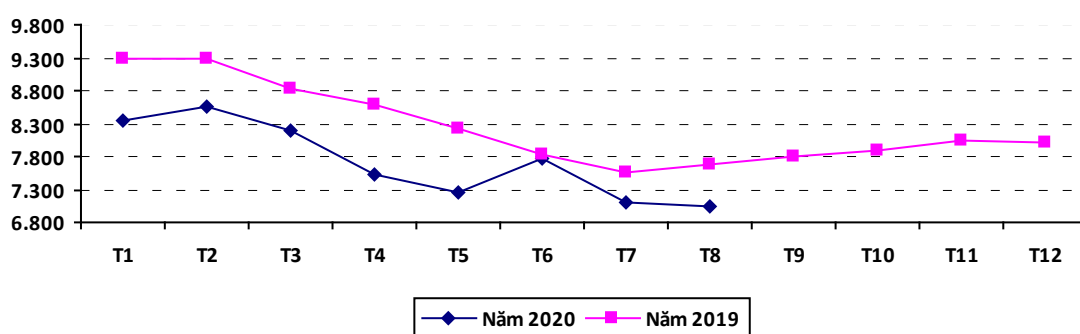
tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều loại W240 đạt mức 7.667 USD/tấn, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2019.





Giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W240 sang một số thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Hoa Kỳ, Đức, Hà Lan, Thái Lan, Ai Cập, I-rắc, Ả rập Xê út. Ngược lại, xuất khẩu

hạt điều loại W240 sang các thị trường khác như: Trung Quốc, I-xra-en, Thổ Nhĩ Kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều loại W240 lớn nhất 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKQBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKQBQ
Hoa Kỳ	33.818	262.777	7.770	24,8	18,2	-5,3
Trung Quốc	2.661	19.412	7.295	-41,5	-48,2	-11,4
Đức	2.236	16.203	7.247	42,3	28,0	-10,0
Hà Lan	1.774	14.012	7.899	37,7	18,5	-13,9
I-xra-en	1.488	10.620	7.136	-7,0	-19,6	-13,5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.037	7.938	7.658	-9,5	-15,1	-6,2
Thái Lan	811	6.242	7.696	21,2	11,6	-7,9
Ai Cập	758	5.678	7.494	19,0	5,2	-11,6
I-rắc	750	5.578	7.434	52,6	36,0	-10,9
Ả rập Xê út	734	5.622	7.658	63,8	49,6	-8,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HOA KỲ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 97,1 nghìn tấn, trị giá 655,75 triệu USD, tăng 17,1% về lượng, nhưng giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.754 USD/tấn, giảm 15,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ hầu hết các nguồn cung chính giảm. Cụ thể, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 14,8%, xuống còn 6.745 USD/tấn; Bra-xin giảm 14,3%, xuống còn 6.961 USD/tấn.



10 nguồn cung hạt điều lớn nhất của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2020

(HS 08031; 080132)

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với 7 tháng năm 2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
Tổng	97.098	655.750	6.754	17,1	-0,9	-15,4	100,0	100,0
Việt Nam	86.494	583.400	6.745	24,8	6,3	-14,8	89,1	83,6
Bra-xin	3.138	21.843	6.961	-15,7	-27,8	-14,3	3,2	4,5
In-đô-nê-xi-a	1.956	12.180	6.228	-20,8	-37,8	-21,5	2,0	3,0
Ấn Độ	1.558	11.858	7.610	-32,6	-38,7	-9,1	1,6	2,8
Mô-dăm-bích	1.047	6.162	5.888	17,4	-10,4	-23,7	1,1	1,1
Bờ Biển Ngà	787	4.977	6.323	-45,2	-60,1	-27,2	0,8	1,7
Thái Lan	571	6.005	10.521	-28,4	-30,5	-3,0	0,6	1,0
Ni-giê-ri-a	476	2.865	6.014	0,5	-25,8	-26,1	0,5	0,6
Bê-nanh	325	1.997	6.136	-52,2	-62,2	-20,9	0,3	0,8
Ga-na	201	971	4.829	-15,7	-45,3	-35,1	0,2	0,3
Thị trường khác	544	3.493	6.417	-2,3	-23,5	-21,7	0,6	0,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

7 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Mô-dăm-bích và Ni-giê-ri-a, nhưng giảm nhập khẩu từ các nguồn cung khác. Cụ thể:

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 86,5 nghìn tấn, trị giá 583,4 triệu USD, tăng 24,8% về lượng và tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 83,6% trong 7 tháng đầu năm

2019 lên 89,1% trong 7 tháng đầu năm 2020.

Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bra-xin giảm 15,7% về lượng và giảm 27,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 3,1 nghìn tấn, trị giá 21,84 triệu USD trong 7 tháng đầu năm 2020. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 3,2% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 4,5% trong 7 tháng đầu năm 2019.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu chuối của Căm-pu-chia trong 9 tháng đầu năm 2020 tăng 225,69% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *EU và Trung Quốc đã ký thỏa thuận bảo vệ 100 chỉ dẫn địa lý của Trung Quốc tại châu Âu.*
- ▶ *Thị phần chuối các loại (mã HS 0803) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*
- ▶ *8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu xoài các loại tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, trong 9 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu chuối của nước này đạt 235,17 nghìn tấn, tăng 225,69% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chuối tăng mạnh tới thị trường Trung Quốc do nhu cầu tăng cao tại thị trường này, điều này cũng cho thấy trái chuối của Căm-pu-chia đã tuân thủ các tiêu chuẩn kiểm dịch của Trung Quốc. Trái chuối Căm-pu-chia được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc từ ngày 9/4/2019.

EU-Trung Quốc: Theo nguồn Produce Report, ngày 14/9/2020, EU và Trung Quốc đã ký một thỏa thuận song phương để bảo vệ 100 chỉ dẫn địa lý Châu Âu (GIs) ở Trung Quốc và 100 GIs của Trung Quốc trong Liên minh Châu Âu. Các cuộc đàm phán cho thỏa thuận này đã bắt đầu từ năm 2011 và hoàn thành vào cuối năm 2019, lễ ký kết chính thức sẽ có tác động sâu sắc đến quan hệ thương mại EU – Trung Quốc. Đây là thỏa thuận bảo vệ GIs song phương toàn diện đầu tiên mà Trung Quốc từng ký kết và sẽ mang đến cho người tiêu dùng tại cả EU và Trung Quốc mức độ bảo vệ cao hơn trước các sản phẩm giả mạo.

Theo thỏa thuận này, 14 loại trái cây tươi từ Trung Quốc sẽ ngay lập tức được bảo vệ tại EU, bao gồm cam Ganna, táo Yantai, quýt Nam Phong, lê thơm Korla, chanh Anyue, táo Jingning, kiwi đỏ Cangxi, bưởi Changshou, lê trắng Căm Châu, táo Ji, táo Văn Đăng, bưởi mật Tai Po, xoài Baise và kiwi Mei. Trong thời gian tới, các sản phẩm được bảo vệ chỉ dẫn địa lý sẽ không được cho phép bán từ bất cứ nước hoặc khu vực nào ngoài khu vực có xuất xứ được bảo vệ.

Theo thỏa thuận, hàng hóa Trung Quốc cũng sẽ có thể thâm nhập thị trường châu Âu với các chỉ dẫn được EU chứng nhận, dự báo sẽ giúp tăng niềm tin người tiêu dùng về tính nguyên bản của các sản phẩm và nhờ đó giúp tăng xuất khẩu hàng hóa Trung Quốc sang EU, tăng cường quan hệ song phương và củng cố mối quan hệ thương mại chiến lược giữa Trung Quốc và EU. Xuất khẩu hàng hóa EU sang Trung Quốc sẽ nhận được mức độ bảo vệ tương đương. Năm 2019, EU xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc đạt 14,9 tỷ Euro (tương đương 17,7 tỷ USD) và Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu nông sản lớn thứ 3 của EU.



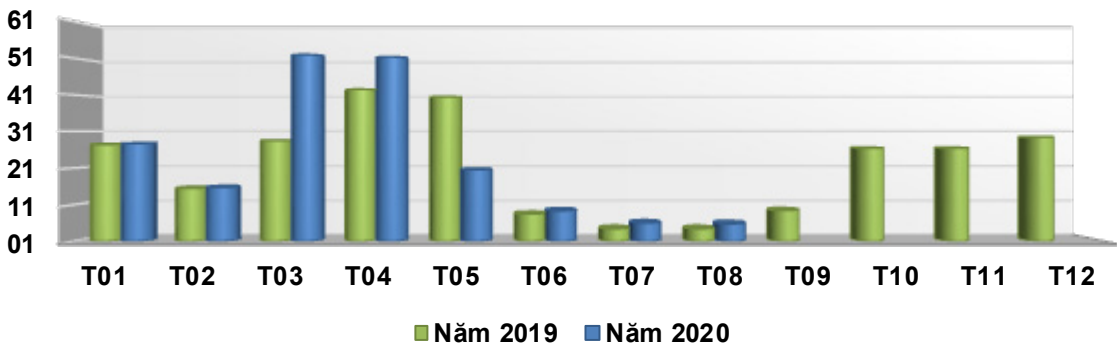
XUẤT KHẨU XOÀI CÁC LOẠI THÁNG 8/2020 TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu xoài các loại tháng 8/2020 đạt 5,36 triệu USD, tăng 27,7% so với tháng 8/2019. Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu xoài các loại đạt 185,51 triệu USD, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Xoài là một trong những sản phẩm trái cây phổ biến và thơm ngon của Việt Nam, xoài đã được

phép xuất khẩu tới các thị trường “khó tính” như: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, châu Âu... Để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này, các doanh nghiệp của Việt Nam cần tuân thủ quy định pháp luật về kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Việt Nam và các nước nhập khẩu. Bên cạnh đó, cần cải thiện quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng quả xoài đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại nhiều thị trường trên thế giới.

Xuất khẩu xoài các loại năm 2019 – 2020 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu: Trong tháng 8/2020 xoài các loại xuất khẩu tới Hàn Quốc có trị giá cao nhất đạt 1,4 triệu USD, tăng 156,8% so với cùng kỳ năm 2019; Tiếp theo là thị trường Nga đạt 692 nghìn USD, tăng 47,3%; xuất khẩu tới thị trường Lit-va đạt 436 triệu USD, tăng 14.297,4%.

khẩu xoài các loại tới hầu hết các thị trường đều có trị giá tăng, trừ thị trường Pa-pu-a Niu Ghi-nê và Nhật Bản. Trong đó, xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 128,6 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là Hàn Quốc đạt 11,2 triệu USD, tăng 52%; Nga đạt 8,9 triệu USD, tăng 166,6%...

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất

Thị trường xuất khẩu xoài các loại tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	5.365	27,7	185.512	10,3	100,0	100,0
Trung Quốc	462	-18,8	128.644	8,7	69,3	70,4
Hàn Quốc	1.389	156,8	11.158	52,0	6,0	4,4
Nga	692	47,3	8.942	166,6	4,8	2,0
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	1	-99,3	5.971	-66,2	3,2	10,5
Hoa Kỳ	353	-19,5	5.487	57,7	3,0	2,1
Úc	425	36,1	4.784	56,2	2,6	1,8
Nhật Bản	335	-7,3	3.748	-5,1	2,0	2,3
Lit-va	436	14.297,4	2.144	319,5	1,2	0,3
Hà Lan	206	24,1	1.880	41,9	1,0	0,8
Đức	39	-34,3	1.416	8,9	0,8	0,8
Thị trường khác	1.027	-9,8	11.338	44,4	6,1	4,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

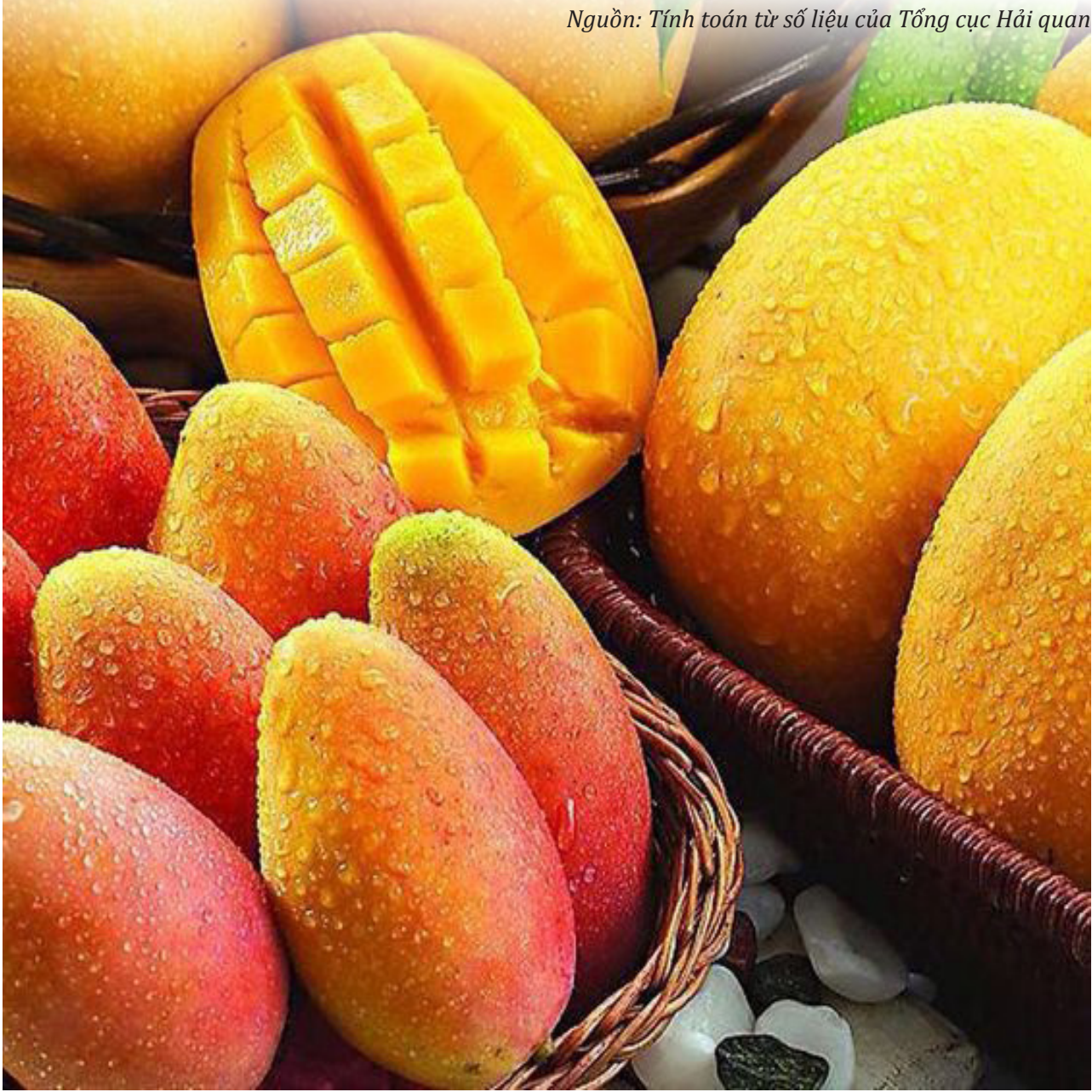
Về chủng loại: Trong 8 tháng đầu năm 2020, xoài tươi xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 120,6 triệu USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu tăng mạnh nhất trong 8 tháng đầu năm 2020 là chủng loại xoài sấy đạt 13,2 triệu USD, tăng 243,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là chủng loại xoài ướp đường đạt 17,3 triệu USD, tăng 41,8%...

Chủng loại xoài xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	5.365	27,7	185.512	10,3	100,0	100,0
Xoài tươi	718	-22,4	120.615	0,1	65,0	71,6
Xoài đông lạnh	2.718	11,9	31.568	9,2	17,0	17,2
Xoài ướp đường	247	879,4	17.256	41,8	9,3	7,2
Xoài sấy	1.287	199,2	13.242	243,2	7,1	2,3
Nước ép xoài	381	14,5	2.758	11,4	1,5	1,5
Loại khác	14	-76,2	73	-74,1	0,0	0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHUỐI CÁC LOẠI (MÃ HS 0803) CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô (mã HS 0803) của Trung Quốc trong tháng 8/2020 đạt 55,5 triệu USD, giảm 26,1% so với tháng 8/2019. Lũy kế từ đầu năm 2020 đến hết tháng 8/2020, nhập khẩu mã HS 0803 của Trung Quốc đạt 644,3 triệu USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu mã HS 0803 từ thị trường Việt Nam, Căm-pu-chia và Lào thay vì các thị trường truyền thống như Phi-líp-pin, Ê-cu-a-đo. Đáng chú ý, Ê-cu-a-đo thị trường cung cấp chuối lớn thứ hai cho Trung Quốc vừa ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19 khiến hoạt động thu hoạch bị gián đoạn và sản lượng chuối giảm. Nhập khẩu chuối của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 155,6 triệu USD, giảm 24,3% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc giảm mạnh tỷ trọng nhập khẩu mã HS 0803 từ hai thị trường cung cấp chính là Phi-líp-pin và Ê-cu-a-đo là cơ hội cho các thị trường cung cấp khác mở rộng thị phần xuất khẩu mã HS 0803 tại Trung Quốc trong thời gian tới.

Việt Nam là thị trường cung cấp mã HS 0803 lớn thứ 3 cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 95 triệu USD, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 3,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.



Trung Quốc nhập khẩu mã HS 0803 từ thị trường Căm-pu-chia tăng rất mạnh trong 8 tháng đầu năm 2020, đạt 68,1 triệu USD, tăng 2.237,1% so với cùng kỳ năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này tăng 10,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Theo Tổng cục trưởng Tổng cục Nông nghiệp thuộc Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Căm-pu-chia, xuất khẩu mã HS 0803 của Căm-pu-chia tăng mạnh sang thị trường Trung Quốc là do Căm-pu-chia đã giữ vững được các tiêu chuẩn về kiểm dịch thực vật. Chuối vàng của Căm-pu-chia hiện đang là sản phẩm xuất khẩu được ưa chuộng vì có thể bảo quản lâu và không mau chín. Hiện mỗi ha trồng chuối ở Căm-pu-chia có thể cho thu hoạch 3 lần trong thời gian 2 năm, với sản lượng ước tính từ 60-73 tấn/năm.

Thị trường cung cấp chuối của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	55.481	-26,1	644.293	-16,0	100,0	100,0
Phi-líp-pin	25.550	-27,5	293.726	-29,5	45,6	54,3
Ê-cu-a-đo	13.924	-53,6	155.555	-24,3	24,1	26,8
Việt Nam	5.190	-18,7	95.047	10,1	14,8	11,3
Căm-pu-chia	6.834	517,2	68.094	2.237,1	10,6	0,4
Lào	3.112	894,9	21.743	1.588,5	3,4	0,2
Thị trường khác	870	-57,0	10.129	-81,5	1,6	7,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Trong 10 ngày đầu tháng 10/2020, giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ Trong tuần đầu tháng 10/2020, giá sản củ tươi vụ mới năm 2020 tại Tây Ninh dao động ở mức 2.650-2.800 đồng/kg.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sản giảm, xuất khẩu sản lát tăng mạnh.
- ▶ Nhập khẩu sản và sản phẩm từ sản của Trung Quốc từ Thái Lan giảm, nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: 10 ngày đầu tháng 10/2020, giá sản xuất khẩu tinh bột sản tại Thái Lan ổn định so với cuối tháng 9/2020, ở mức 450 USD/tấn; giá thu mua tinh bột sản nội địa ổn định ở mức 13,1 Baht/kg; giá sản xuất khẩu sản lát ổn định ở mức 252 - 255 USD/tấn FOB - Băng Cốc; giá sản nguyên liệu cũng được giữ ổn định ở mức 2,15 - 2,25 Baht/kg.

Căm-pu-chia: Chính phủ Căm-pu-chia đã thông qua Dự thảo Luật chính sách quốc gia về sản

giai đoạn 2020-2025 nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy hoạt động chế biến để xuất khẩu sản ra thị trường quốc tế. Diện tích trồng sản của Căm-pu-chia tăng nhanh trong những năm gần đây, đưa sản trở thành cây trồng quan trọng thứ hai sau cây lúa, hiện sản chiếm từ 3 - 4% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Căm-pu-chia. Mỗi năm, Căm-pu-chia đầu tư khoảng 300 triệu USD để trồng sản với diện tích hơn 600.000 ha. Trong năm 2019, Căm-pu-chia đã xuất khẩu hơn 3,29 triệu tấn sản, tăng 27% so với năm 2018.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tuần đầu tháng 10/2020, giá sản củ tươi vụ mới năm 2020 tại Tây Ninh dao động ở mức 2.650-2.800 đồng/kg. Mùa vụ 2020/21 tại khu vực Tây Ninh, các nhà máy chế biến sản tiếp tục gặp khó khăn về nguyên liệu do lượng sản từ Căm-pu-chia về ít hơn và giá cao hơn so với năm 2019.

Tại Phú Yên, niên vụ 2020/21 diện tích trồng sản toàn tỉnh đạt 27.550 ha, giảm 631 ha so với vụ trước, hiện cây sản đang ở giai đoạn phát triển thân lá, tích lũy tinh bột, nếu bệnh khảm lá, rệp sáp bột hồng, nhện đỏ kéo dài thì đến cuối vụ nguy cơ năng suất sẽ giảm.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo ước tính, tháng 9/2020, cả nước xuất khẩu được khoảng 200 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 80 triệu USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 33,9% về trị giá so với tháng 8/2020; so với tháng 9/2019 tăng 3,7% về lượng và tăng 4,5% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 0,2% so với tháng 9/2019, lên mức 400 USD/tấn. Tính đến hết tháng 9/2020, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt khoảng 1,94 triệu tấn, trị giá 685 triệu USD, tăng 12,1% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo Tổng cục Hải quan Việt Nam, 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 1,26 triệu tấn, trị giá 496,97 triệu USD, giảm 2% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,5% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, đạt 1,18 triệu tấn, trị giá 462,43 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm

7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn lát khô đạt 461,07 nghìn tấn, trị giá 105,84 triệu USD, tăng 112,8% về lượng và tăng 106% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Sắn lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sắn lát sang Trung Quốc chiếm 83% tổng lượng sắn lát xuất khẩu với 382,83 nghìn tấn, trị giá 84,47 triệu USD, tăng 185% về lượng và tăng 194,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá cồn sản xuất từ ngô và sắn tại Trung Quốc giảm do nhu cầu tiêu thụ yếu. Trong khi nguồn cung ngô từ thị trường nội địa lẫn nhập khẩu dồi dào khiến nhập khẩu sắn của Trung Quốc giảm. Dự báo xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn trong tháng tới sẽ trầm lắng do nhu cầu mua từ phía Trung Quốc yếu, giá xuất khẩu ít khả năng tăng như các tháng trước khi các nhà máy vào vụ mới, khiến nguồn cung tăng lên.

Chủng loại sắn xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	120.569	48.775	-29,8	-29,5	1.263.958	496.975	-2	-8,8
Sắn lát khô	42.693	10.429	400	371,9	461.078	105.839	112,8	106
Củ sắn tươi đã qua chế biến	238	327	17,8	22,3	2.151	2.010	94,5	52
Củ sắn tươi		0			18.651	1.131	-53,7	-63,8
Loại khác	36	42	-58,1	4,7	276	297	-58,2	11,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu sản lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 558,36 triệu USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 với 81,45 triệu USD, tăng 157,7% so với cùng kỳ năm 2019, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 14,6% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 5,8% của 8 tháng đầu năm 2019.

Trong khi đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Thái Lan đạt 441,53 triệu USD, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm 2019, nhập khẩu sản lát từ Thái Lan chiếm 79,1% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 90,4% của cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc nhập khẩu sản lát từ Lào đạt 24,37 triệu USD, tăng 139,2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 4,4% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so

với mức 1,9% của 8 tháng đầu năm 2019.

Tinh bột sản: 8 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản (mã HS: 11081400) đạt 1,79 triệu tấn, trị giá 729,38 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 với 722,37 nghìn tấn, trị giá 282,13 triệu USD, tăng 51,9% về lượng và tăng 41,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; trong khi Trung Quốc giảm nhập khẩu tinh bột sản của Thái Lan với 1,02 triệu tấn, trị giá 425,91 triệu USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 chiếm 40,2%, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019; trong khi thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm 56,8%, giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020

(Mã HS 11081400)

Thị trường	8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
Tổng	1.794.803	729.386	13,2	4,9	100	100
Thái Lan	1.018.609	425.909	-4,8	-11,1	67,5	56,8
Việt Nam	722.371	282.131	51,9	41,6	30,0	40,2
Lào	30.909	12.058	464,4	407,1	0,3	1,7
Căm-pu-chia	22.494	9.017	-33,9	-36,1	2,1	1,3
In-đô-nê-xi-a	280	103	13.999.900	278.614	0	0
Bra-xin	80	85	10.397,8	4.001,7	0	0
Đài Loan	58	70	-40,5	-39,7	0	0
Nhật Bản	1	7	33,3	18,0	0	0
Hoa Kỳ	0	3	700,0	1.977,6		
Hàn Quốc	0	2				

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 9/2020, nguồn cung tôm nguyên liệu cho chế biến tại Ấn Độ thiếu hụt do tôm chết hàng loạt và nông dân đã thu hoạch sớm.
- ▶ Ngành cá đóng hộp tại In-đô-nê-xi-a đang đối mặt tình trạng tăng giá nguyên liệu thô nội địa.
- ▶ Năm 2020, sản lượng cá tra của Trung Quốc dự báo giảm xuống còn 18.000 tấn, so với mức 32.000 tấn năm 2019.
- ▶ Tuần đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng 200 – 500 đ/kg so với cuối tháng trước; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ.
- ▶ Tháng 8/2020 là tháng thứ 3 liên tiếp xuất khẩu tôm tăng sau khi chững lại trong tháng 5/2020.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Tháng 9/2020, nguồn cung tôm nguyên liệu cho chế biến tại Ấn Độ thiếu hụt do tôm chết hàng loạt và nông dân đã thu hoạch sớm.

Giá tôm cỡ lớn tại nước này đã bắt đầu tăng dần từ đầu tháng 8/2020 và tăng mạnh vào cuối tháng 9/2020 do thiếu nguồn cung tôm nguyên liệu. Thị trường có xu hướng thiếu nguồn cung tôm cỡ 30 – 50 con/kg dành cho sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ.

Tình hình các thị trường xuất khẩu chuyển biến tích cực, các công ty đóng gói Ấn Độ thu mua tôm thẻ trở lại khiến giá tôm thẻ liên tục tăng trong vài tháng qua. Các nhà nhập khẩu Trung Quốc đang tăng đặt hàng tôm từ Ấn Độ, nguồn cung tôm nguyên liệu cỡ nhỏ cũng đang giảm.

Giá tôm nguyên liệu sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu thị trường ở mức cao. Tuy nhiên, nhu cầu từ Hoa Kỳ và châu Âu được dự báo có thể yếu dần trong vòng 6 – 8 tuần tới do các nhà nhập khẩu đã tăng cường đặt hàng để phục vụ mùa nghỉ Lễ trong vài tháng qua.

CP Foods dự báo sản lượng tôm năm 2020 của Ấn Độ đạt khoảng 3,17 triệu tấn, giảm 16% so với năm 2019. Sản lượng tôm sú đạt khoảng 220.000 tấn trong năm 2020.

- **In-đô-nê-xi-a:** Ngành cá đóng hộp tại In-đô-nê-xi-a đang đối mặt tình trạng tăng giá nguyên liệu thô nội địa. Giá cá trích tăng do nhu cầu cao, đặc biệt là dành cho chính sách hỗ trợ xã hội. Giá cá trích tăng từ 0,47 USD/kg lên 0,81 USD/kg.

- **Trung Quốc:** Năm 2020, sản lượng cá tra của Trung Quốc dự báo giảm xuống còn 18.000 tấn, so với mức 32.000 tấn năm 2019. Nông dân nuôi cá



tra Trung Quốc gặp khó khăn do chất lượng con giống thấp, khí hậu không phù hợp, thiếu tiêu chuẩn hóa sản xuất và thịt vàng, trong khi người tiêu dùng ưa cá tra thịt trắng.

Theo Liên minh Marketing và Chế biến các sản phẩm thủy sản nuôi Trung Quốc, mặc dù có thể nhập khẩu cá bột từ Việt Nam để nuôi thương phẩm, nhưng tỷ lệ sống sót chỉ khoảng 20%.

Để giải quyết vấn đề thịt vàng, ngành nuôi cá tra Trung Quốc đang nghiên cứu loại thức ăn chuyên dụng mới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần đầu tháng 10/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tăng 200 – 500 đ/kg so với cuối tháng trước; giá tôm sú nguyên liệu tại Cà Mau giảm nhẹ.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 7/10/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 30/9/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm 2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.200-18.500	(+) 200-300	(-) 1.700 - 2.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.500-19.000	(+) 300 - 500	(-) 1.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 7/10/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 1/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 7/10/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	230.000	227.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	204.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	159.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	98.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	120.000	120.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	80.000	82.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		100.000	100.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



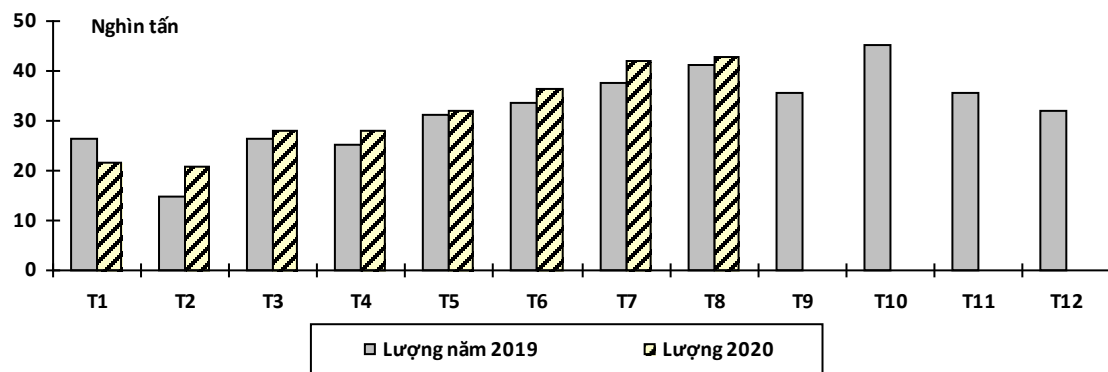
XUẤT KHẨU TÔM TĂNG TRƯỞNG KHẢ QUAN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020 xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 42,9 nghìn tấn, trị giá 391 triệu USD, tăng 4,8% về lượng và tăng 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp xuất khẩu

tôm tăng sau khi chững lại trong tháng 5/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm đạt 251,6 nghìn tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2019 – 2020

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan





Tháng 8/2020, giá xuất khẩu tôm của Việt Nam trung bình ở mức 9,09 USD/kg, giảm 0,09 USD/kg so với tháng 7/2020, nhưng tăng 0,58 USD/kg so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 8/2020, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh tháng thứ 3 liên tiếp, đạt 10.137 tấn, trị giá 109,03 triệu USD, tăng 25,9% về lượng và 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ đạt 50,07 nghìn tấn, trị giá 541,56 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng

31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu tôm sang EU tháng 8/2020 tăng trở lại, tăng 9,5% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hiệp định EVFTA có hiệu lực là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường này.

Xuất khẩu tôm tới Hàn Quốc, Anh, Úc và Ca-na-đa tháng 8/2020 cũng tăng khả quan so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản và Trung Quốc lại giảm.

Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020		So với tháng 8/2019 (%)		8 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	42.997	390.963	4,8	11,9	251.681	2.280.028	6,4	8,5
Mỹ	10.137	109.028	25,9	28,7	50.072	541.562	26	31,7
Nhật Bản	5.432	51.622	-20	-12,1	40.838	377.166	-1,6	-1,8
EU	7.019	58.680	9,5	15,6	37.217	313.236	-3,5	-2
Trung Quốc	5.062	39.147	-17,4	-8,3	32.933	273.550	1,2	2,9
Hàn Quốc	4.652	32.572	6	11,4	31.057	225.706	4,1	7,3
Anh	3.145	27.785	15,6	16	16.576	150.552	17,4	14,2
Canada	1.738	19.790	13,1	16,9	9.868	110.380	25,9	27
Australia	1.789	16.780	13,2	20,3	8.341	77.321	1,6	-0,7
Hồng Kông	927	10.140	9,3	34,8	5.927	49.388	-11,8	-21
Đài Loan	656	5.249	13,4	11,2	3.799	31.224	-5,7	-14
Thị trường khác	2.440	20.170	22,3	24,7	15.053	129.943	12,0	13,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, trong các tháng cuối năm 2020, xuất khẩu tôm của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng do nguồn cung tôm trên thế giới đang bị thiếu hụt, đặc biệt là tại Ấn Độ. Trong khi đó, xuất khẩu tôm tới EU đang có lợi thế từ Hiệp định EVFTA.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Các nhà xuất khẩu đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang được hưởng lợi từ việc gia tăng đơn đặt hàng từ các thị trường, đặc biệt là từ Hoa Kỳ do sự thay đổi phong cách làm việc.
- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nga.
- Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng nhẹ trong tháng 8/2020, trong đó phân khúc đồ nội thất văn phòng dùng trong gia đình đang được thị trường Hoa Kỳ và châu Âu quan tâm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ma-lai-xi-a: Theo Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), các nhà xuất khẩu đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang được hưởng lợi do đơn đặt hàng tăng từ các thị trường, đặc biệt là từ Hoa Kỳ. Ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến phong cách làm việc thay đổi, căng thẳng thương mại Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt là những nguyên nhân chính mang lại nhiều đơn hàng đồ nội thất cho Ma-lai-xi-a.

Do dịch Covid-19 vẫn chưa được kiểm soát tốt, nên nhiều công ty ở Hoa Kỳ và các thị trường xuất khẩu khác đã áp dụng cơ chế “làm việc tại nhà” và một số công ty đã cung cấp cho người lao động

một khoản tiền mặt để mua đồ nội thất văn phòng tại nhà.

Chính phủ Hoa Kỳ cũng đã tung ra khoản hỗ trợ bằng tiền mặt với trị giá 2 nghìn tỷ USD nhằm khuyến khích chi tiêu của người tiêu dùng vào việc trang bị nội thất gia đình.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi có được, các nhà sản xuất, xuất khẩu đồ nội thất của Ma-lai-xi-a cũng đang gặp trở ngại bởi đồng nội tệ tăng giá so với đồng USD. Cuối tháng 9/2020, đồng Ringgit đã tăng lên khoảng 7% so với ngày 23/3/2020.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

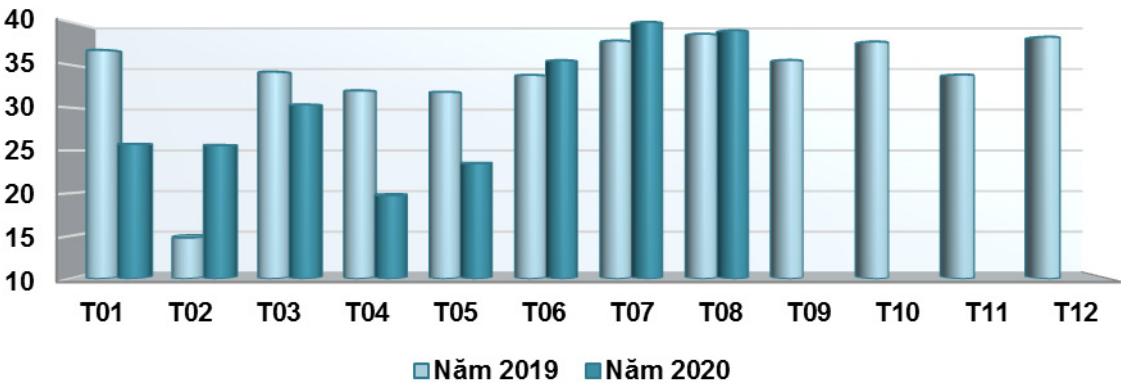
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2020 xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam đạt 39 triệu USD, tăng 1,0% so với tháng 8/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2020, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng đạt 239,9 triệu USD, giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tăng trở lại

từ tháng 6/2020, mặc dù mức tăng không nhiều so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát tại nhiều thị trường, thì đây là tín hiệu khả quan. Trong những tháng cuối năm, mặc dù dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nhưng triển vọng xuất khẩu mặt hàng này vẫn rất khả quan, do đây là mùa cao điểm tiêu thụ.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng nội thất văn phòng xuất khẩu chủ yếu tới thị trường Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 143,7 triệu USD, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm tới 59,9% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng. Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn chưa kiểm soát được tại thị trường này, thì đồ nội thất văn phòng sử dụng tại nhà sẽ là phân khúc được quan tâm tại thị trường Hoa Kỳ.

Phân khúc đồ nội thất văn phòng tại nhà cũng đang rất phổ biến tại châu Âu, theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp (CSIL) của Ý, thị trường nội thất văn phòng gia đình ở châu Âu phát triển tích cực trong thập kỷ qua. Sự tăng trưởng trong phân khúc này là do nhu cầu tăng từ những người làm việc tại nhà thường xuyên. Trong đó, Đức là

thị trường tiêu thụ lớn nhất trong phân khúc này, tiếp theo là Anh và Pháp. Do dịch Covid-19 bùng phát, tỷ lệ nhân viên làm việc ở nhà ngày càng tăng, vì vậy nhu cầu đối với các sản phẩm nội thất dùng trong văn phòng tại nhà đang có xu hướng tăng nhanh. Phân khúc đồ nội thất văn phòng tại nhà, trước đây một phần lớn được sử dụng là các mặt hàng đồ nội thất lắp ráp sẵn và các mặt hàng có chi phí thấp, tuy nhiên đã có sự thay đổi đáng kể bắt đầu từ năm 2020 với các sản phẩm nội thất văn phòng được phát triển về cả tính năng sử dụng phù hợp cho gia đình và chất lượng được nâng cao.

Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam cần quan tâm đến xu hướng này để sản xuất các sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Hoa Kỳ và châu Âu.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	39.014	1,0	239.865	-7,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	21.841	-3,4	143.749	-5,4	59,9	58,5
Nhật Bản	8.813	29,1	46.228	8,2	19,3	16,4
Trung Quốc	2.875	-8,9	14.482	-32,6	6,0	8,3
Anh	1.088	-5,7	6.425	-29,9	2,7	3,5
Hàn Quốc	672	6,4	5.532	21,4	2,3	1,8
Úc	552	-7,1	3.407	0,7	1,4	1,3
Ca-na-đa	387	-14,7	2.766	-37,0	1,2	1,7
Hà Lan	292	40,3	2.417	-1,1	1,0	0,9
Đài Loan	164	-63,1	1.922	-15,2	0,8	0,9
Bỉ	209	99,0	1.181	49,3	0,5	0,3
Thị trường khác	2.121	-12,9	11.757	-29,2	4,9	6,4

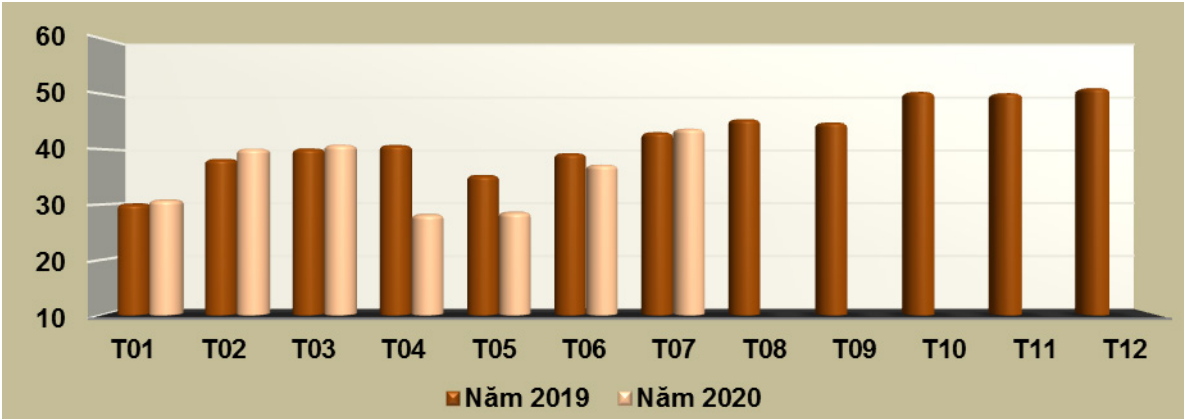
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Nga, trong 7 tháng đầu năm 2020 Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 105,9 nghìn tấn, trị giá 250,6 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về thị trường: Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Bê-la-rút trong 7 tháng đầu năm 2020, đạt 59,6 nghìn tấn, trị giá 88,4 triệu USD, tăng 9,6% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu của Nga từ thị trường này chiếm tới 56,3% tổng lượng nhập khẩu.

Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 6 cho Nga và nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 7,3 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp, chỉ chiếm 2% tổng lượng nhập khẩu, tăng 0,1 điểm so với cùng kỳ năm 2019.

Nga nhập khẩu đồ nội thất gỗ từ 10 thị trường chính 7 tháng đầu năm 2020

Thị trường	7 tháng đầu năm 2020		So với tháng 7 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	105.870	250.639	1,2	-6,2	100,0	100,0
Bê-la-rút	59.592	88.360	9,6	-8,3	56,3	52,0
Ba Lan	14.363	29.830	0,1	0,1	13,6	13,7
Trung Quốc	9.245	32.914	-1,4	-3,5	8,7	9,0
Lít-va	6.033	11.549	7,6	13,5	5,7	5,4
Ý	4.627	28.038	-14,6	-7,1	4,4	5,2
Việt Nam	2.091	7.314	4,6	10,2	2,0	1,9
Đức	1.535	14.756	-20,0	1,5	1,4	1,8
Xlô-va-ki-a	1.196	2.841	-30,1	-27,0	1,1	1,6
U-crai-na	1.040	1.933	-51,4	-42,8	1,0	2,0
Ru-ma-ni-a	986	4.162	-38,1	-26,4	0,9	1,5
Thị trường khác	5.163	28.943	-15,4	-10,5	4,9	5,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Về mặt hàng: Mặt hàng đồ nội thất dùng trong phòng khách, phòng ăn (mã HS 940360) là mặt hàng Nga nhập khẩu nhiều nhất trong 7 tháng

đầu năm 2020, với tỷ trọng chiếm tới 62,3% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu mặt hàng này đạt 65,9 nghìn tấn, trị giá 128,1 triệu USD, tăng 9,4%

về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Bê-la-rút là thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ cho Nga, tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm tới 60% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn. Tiếp theo là thị trường Ba Lan, Trung Quốc, Ý...

Đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2 của Nga, với lượng nhập khẩu chiếm 12,2% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu. Trong 7 tháng đầu năm 2020 nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Nga đạt 13 nghìn

tấn, trị giá 25,6 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nga nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút, Ba Lan và Lit-va, với lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 82,4% tổng lượng mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ nhập khẩu.

Các mặt hàng khác như: Đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330), ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) và đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340), Nga đều giảm nhập khẩu cả về lượng và trị giá trong 7 tháng đầu năm 2020.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ Nga nhập khẩu trong 7 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng (Mã HS)	7 tháng đầu năm 2020		So với tháng 7 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	105.870	250.639	1,2	-6,2	100,0	100,0
940360	65.914	128.112	9,4	-3,2	62,3	57,6
940350	12.955	25.620	4,2	-2,3	12,2	11,9
940330	9.771	21.302	-6,0	-8,1	9,2	9,9
940161 + 940169	9.030	45.738	-13,1	-11,4	8,5	9,9
940340	8.200	29.867	-26,3	-11,6	7,7	10,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga



THÊM 25 DOANH NGHIỆP ĐƯỢC PHÉP XUẤT KHẨU THỦY SẢN TỚI THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN

Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc nhận được công văn của Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (TFDA) thông báo về “Danh sách các cơ sở chế biến thủy sản của Việt Nam được phép xuất khẩu sang Đài Loan” được cập nhật và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 9 năm 2020

Theo thông báo của TFDA, danh sách doanh nghiệp xuất khẩu cua sống (Live Crabs) hiện không đổi so với kỳ xét duyệt lần trước, trong khi có tới 699 cơ sở chế biến thủy sản của Việt Nam được TFDA cấp phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản, tăng 25 doanh nghiệp so với kỳ xét duyệt lần trước. TFDA nhấn mạnh, chỉ có các doanh nghiệp nằm trong danh sách đã được TFDA xét duyệt

mới được phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường Đài Loan.

Thông báo của TFDA cũng cho biết, danh sách này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 (tính từ thời điểm hàng hóa rời cảng xuất). Danh sách này cũng đã được TFDA công bố tại cổng thông tin điện tử của cơ quan này tại địa chỉ: <https://www.fda.gov.tw/TC/siteContent.aspx?sid=2549>

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA). Hiệp định EVFTA và Thông tư có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Mời đăng ký tham dự

“HỘI NGHỊ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THỰC THI QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU”

Hiệp định EVFTA chính thức đi vào thực thi đã mang lại nhiều cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU. Đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới cũng như Việt Nam, việc thực thi Hiệp định EVFTA mang lại ý nghĩa quan trọng giúp bù đắp sự suy giảm của nền kinh tế. Sau 2 tháng triển khai Hiệp định, để cập nhật thông tin, đánh giá công tác thực thi nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp tận dụng tối đa các ưu đãi mà Hiệp định đem lại, Bộ Công Thương tổ chức “Hội nghị đánh giá công tác thực thi Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu”. Cụ thể như sau:

Thời gian: 8 giờ 00 - 12 giờ 00, ngày 17 tháng 10 năm 2020



Địa điểm: Khách sạn Victory (14 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)

Chủ trì: Lãnh đạo Bộ Công Thương

Bên cạnh việc đánh giá về công tác thực thi quy tắc xuất xứ để tận dụng hiệu quả Hiệp định EVFTA, Hội nghị sẽ dành phần lớn thời gian để tập huấn, hướng dẫn về cách xác định xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA và quy trình, thủ tục

cấp C/O mẫu EUR.1 nhằm giúp doanh nghiệp hiểu rõ về quy tắc xuất xứ của Hiệp định và tận dụng tối đa ưu đãi từ Hiệp định. Hội nghị cũng sẽ chia sẻ tới doanh nghiệp những thông tin chung về thị trường EU, nhu cầu thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng để doanh nghiệp có định hướng rõ hơn khi tiếp cận thị trường này. Vào cuối chương trình sẽ là phần thảo luận, hỏi đáp được dẫn dắt bởi các diễn giả của hội nghị.

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quan tâm tới Hội nghị đăng ký tham dự theo đường link: <https://bitly.com.vn/7RGNP>.

Chi tiết đề nghị liên hệ Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương (Phòng Xuất xứ hàng hóa; điện thoại: 024 2220 5444, 2220 2468; thư điện tử: co@moit.gov.vn, xnk-xxhh@moit.gov.vn).

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.